

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23/ 9 /2020
V/v “ Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ' - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhiều
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2020/TLST- HNGĐ' ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1983

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nơi cư trú hiện nay: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

Bị đơn: Anh Bùi Văn S, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: Xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

(Chị T, anh S và Ủy ban nhân dân xã V có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn S tự do tìm hiểu, kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (UBND) T, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 18/12/1999. Sau khi kết hôn thì chung sống tại thôn B, xã T. Anh chị chung sống hạnh phúc được 16 năm thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không thể hòa hợp được do sự không có tiếng nói chung nên không có khả năng hàn gắn tình cảm. Mâu thuẫn ngày một căng thẳng nên đến tháng 5 năm 2020 chị đã phải về nhà mẹ đẻ ở tại thôn H, xã T, sống ly thân với anh S. Ngày 22/7/2020 vợ chồng cãi vã nên trên đường đi làm về anh S đã đánh chị khiến chị phải nhập viện 01 tuần, đến ngày 28/7/2020 thì chị ra viện. Theo chị T vì mâu thuẫn giữa chị và anh S đã quá căng thẳng nên anh S có những hành vi đánh, mắng chị. Vì vậy chị không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc anh S đã đánh chị. Tại thời điểm kết hôn với anh S, do hiểu biết về pháp luật hạn chế nên chị đã khai báo với cơ quan đăng ký kết hôn không đúng tuổi của chị và chị cũng nói với anh S chị đủ tuổi đăng ký kết hôn trong khi chị chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Từ khi mâu thuẫn chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn H, anh S và gia đình không tìm gọi chị về lần nào. Chị và anh S đã được gia đình và địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Anh chị không còn tình cảm với nhau và đã ly thân từ tháng 5/2020 đến nay nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S theo quy định. Đối với năm sinh của chị ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã T cấp ngày 18/12/1999, do thiếu hiểu biết nên gần đây chị T đã sửa chữa là chị T sinh năm 1983 cho phù hợp với Chứng minh thư của chị, nhưng thực chất trong Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã Việt Thuận cấp ngày 18/12/1999 ghi chị T sinh năm 1981. Chị khẳng định chị sinh ngày 14/01/1983 như trong Chứng minh nhân dân của chị và Sổ hộ khẩu của gia đình chị và anh S và kết quả xác minh của Tòa án đã thông báo cho chị là đúng.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Bùi Xuân Tr, sinh ngày 12/01/2001 và Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009. Đến thời điểm ly hôn con Tr đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Triều. Chị đồng ý để con Ch cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng vì nguyện vọng của cháu Ch cũng muốn ở với bố và cháu đang do anh S và ông bà nội nuôi dưỡng tại nhà anh S.

Về tài sản chung: Chị và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh S không có khoản nợ chung và không cho ai vay tài sản chung gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của chị.

** Tại bản tự khai ngày 06/8/2020 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ tại Tòa án, bị đơn anh Bùi Văn S trình bày:*

Anh kết hôn với chị Đoàn Thị T trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 18/12/1999. Sau khi kết hôn anh và chị T chung sống ở thôn B, xã T là đúng. Anh và chị T chung sống được 20 năm thì đến tháng 7/2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Anh làm lái xe, chị T làm công ty có biểu hiện không chung T với anh. Do vậy mâu thuẫn giữa anh và chị T ngày một trầm trọng, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, đánh chửi nhau. Khoảng tháng 7 năm 2020 chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại thôn H, xã T, anh chị sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Hiện tại anh và chị T không còn tình cảm với nhau và không muốn chung sống trong cùng một mái nhà. Anh chị đã tự tìm biện pháp cải thiện và được gia đình, địa phương khuyên bảo, hòa giải nhưng đều không có kết quả. Nay chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh hoàn toàn nhất trí, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T được ly hôn theo quy định pháp luật.

Về năm sinh và tuổi kết hôn của chị T: Khi kết hôn anh chỉ nghe chị T nói là chị sinh năm 1982, như vậy là đến thời điểm đăng ký kết hôn của anh và chị T, theo anh, chị T đã đủ tuổi kết hôn. Hơn nữa, giấy khai sinh và chứng minh nhân dân của chị T, anh không quản lý nên anh vẫn xác định ngày sinh của chị T là ngày 14/01/1982. Quan điểm của anh S là: Anh và chị T đã tìm hiểu, yêu thương nhau và tiến đến kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc và anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo đúng quy định, khi đi đăng ký cả hai anh chị đều tự khai báo với người có thẩm quyền đăng ký kết hôn về tuổi của mình; Hơn nữa, việc thẩm tra và đăng ký kết hôn cho anh và chị T là trách nhiệm và thẩm quyền của UBND xã T. Do đó việc kết hôn giữa anh và chị T vào ngày 18/12/1999 tại UBND xã T là hợp pháp.

Về quan hệ tài sản anh S thống nhất như quan điểm của chị T: Tài sản chung của anh và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung và tài sản chung cho người khác vay mượn không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ con chung: Anh xin nuôi con Bùi Thị Bảo Châu, sinh ngày 29/9/2009 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Anh S có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm của mình.

* Tại biên bản làm việc ngày 21/9/2020 Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Bùi Quang Tề, sinh năm 1947 và bà Trần Thị X, sinh năm 1953, đều có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (là bố mẹ đẻ của anh Bùi Văn S), về việc chứng kiến Tòa án ghi lại nguyện vọng của cháu Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009 là con chung của chị T và anh S. Ông T và bà X trình bày: Do anh S gần đây phải đi giao hàng hoàn toàn vào ban ngày (tuy nhiên chỉ trong khoảng thời gian ngắn theo yêu cầu của công việc), nên anh S nhờ cho ông bà đưa cháu Ch đến Tòa án để cháu trình bày nguyện vọng. Cháu Ch trình bày: cháu là con của bố Bùi Văn S và mẹ Đoàn Thị T. Hiện cháu đang học lớp 6 trường Trung học cơ sở T. Cháu muốn ở với bố nếu bố và mẹ cháu phải ly hôn. Hiện tại cháu đang ở với bố và ông bà nội tại thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, cháu được bố và ông bà nội trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

** Về tài liệu, chứng cứ các đương sự xuất trình cho Tòa án và ý kiến của UBND xã Việt Thuận:* Chị T và anh S thống nhất trình bày: Do bị thất lạc giấy khai sinh của chị T nên anh chị không thể giao nộp tài liệu này theo yêu cầu của Tòa án. Khi đăng ký kết hôn năm 1999, anh S đã khai và ghi không đúng tên đệm của anh. Cụ thể: Phần “Họ và tên người chồng” trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 18/12/1999 ghi là “Bùi Cao S”, sinh năm 1979 nhưng phần “ký tên” anh S lại ghi họ tên của anh là “Bùi Ngọc S”. Căn cứ vào Chứng minh nhân dân của anh và Sổ hộ khẩu gia đình cấp ngày 25/12/2009 và xác nhận của UBND xã T vào đơn xin chứng nhận của anh ngày 22/6/2020, anh S khẳng định anh là Bùi Văn S, sinh năm 1979 là đúng, như nội dung UBND xã T cung cấp tại biên bản xác minh ngày 19/8/2020 cho Tòa án mà Tòa án đã thông báo cho anh.

Văn bản trình bày ý kiến của UBND xã T thể hiện: Tại sổ số 01/1999 trang 7 số TT 28 thể hiện: Người đăng ký kết hôn là anh Bùi Cao S, sinh năm 1979 và chị Đoàn Thị T, sinh năm 1981, cán bộ thực hiện đăng ký kết hôn là đồng chí Phạm Văn Phiếm, hiện đồng chí Phiếm đã nghỉ hưu. Vì vậy UBND xã căn cứ vào sổ đăng ký kết hôn gốc lưu tại UBND xã xác nhận vào thời điểm ngày 18/12/1999 anh S và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Về tên đệm của anh S kê khai trong Giấy chứng nhận kết hôn khai không thống nhất khi là Bùi Cao S, khi là Bùi Ngọc S, tuy nhiên về bản chất đều là một người như trong Sổ hộ khẩu gốc Công an xã đang quản lý là Bùi Văn S, sinh ngày 24/3/1979, quê quán và nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, UBND xã còn cung cấp cho Tòa án bản sao Sổ đăng ký kết hôn thời điểm chị T và anh S đăng ký kết hôn và bản sao Sổ hộ khẩu gốc thể hiện nội dung họ tên, ngày tháng năm sinh, quan hệ với chủ hộ, giới tính, nguyên quán, nơi sinh, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, Sổ chứng minh nhân dân của các thành viên trong gia đình chị T anh S hiện đang lưu trữ tại Công an xã T. Đại diện UBND xã có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm: Căn cứ vào yêu cầu của chị T, anh S và các tài liệu mà Ủy ban nhân dân xã đã báo cáo, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

** Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 19/8/2020 cũng thể hiện:* UBND xã thống nhất với lời trình bày của chị T, anh S về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn của anh chị, họ và tên đệm của anh S như đã trình bày ở trên. Về thực trạng quan hệ hôn nhân của chị T và anh S, địa phương cung cấp khoảng tháng 7/2020 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, sống ly thân anh S từ đó đến nay do vợ chồng mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Cán bộ Tư pháp xã cho biết trong thời gian anh chị mâu thuẫn có gửi đơn xin ly hôn gửi ra UBND xã giải quyết, nhưng sau đó mẹ anh S đã xin đơn ly hôn về để gia đình hòa giải cho anh chị. Tuy nhiên kết quả hòa giải không được và anh chị vẫn kiên quyết ly hôn. Anh chị có hai con chung, con lớn là Bùi Xuân Tr, sinh ngày 12/01/2001 đã trưởng thành; con nhỏ là Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009 hiện đang do anh S nuôi dưỡng tại nhà bố mẹ đẻ anh S là đúng. Về điều kiện nuôi con của anh S và gia đình anh là đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Bản thân anh

S là lái xe chạy trong tỉnh nên có thu nhập và bố mẹ anh là thành phần gia đình tốt nên đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của các bên để giao con đảm bảo lợi ích cho cháu Ch. Anh S chỉ T trước khi mâu thuẫn thì sinh sống cùng bố mẹ để anh S tại thôn B, xã T; anh chị không có khoản nợ nào với chính quyền, đoàn thể tại địa phương.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tại phiên tòa có quan điểm:*

- Về tố tụng: Quá trình xử lý đơn khởi kiện, thụ lý đơn khởi kiện, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thời gian và trình tự. Anh S là bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện V nên Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định quan hệ tranh chấp là Hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” và xác định tư cách đương sự là đúng quy định. Việc thu thập tài liệu chứng cứ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa đảm bảo đúng thời hạn. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cơ bản là đúng theo quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Do chị T và anh S đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 10, 11, 12, 16, 59, khoản 1 Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm b, c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

+ Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn S.

+ Quan hệ con chung: Con lớn là Bùi Xuân Tr, sinh ngày 12/01/2001 đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và có khả năng lao động nên không giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Tr. Giao con Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009 cho anh S nuôi dưỡng, chấp nhận anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

+ Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa chị T và anh S: Không giải quyết.

+ Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án và trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Đoàn Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Bùi Văn S. Anh S cũng nhất trí đề nghị giải quyết ly hôn với chị T. Tại đơn khởi kiện ngày 28/7/2020 chị T xin ly hôn với anh S, tuy nhiên tại phần trình bày ý kiến của mình tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ chị T đề nghị: Chị có đơn khởi kiện ly hôn anh S và đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh S. Tuy nhiên, khi kết luận về những vấn đề mà chị T và anh S thống nhất được với nhau, vấn đề nào chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị T và anh S đều thống nhất trình bày: Anh chị đã thống nhất được cả ba mối quan hệ là quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn; Quan hệ con chung và quan hệ về tài sản. Anh S và chị T không yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 04/9/2020 chị T một lần nữa khẳng định quan điểm chị xin ly hôn anh S. Vì vậy đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự và các điểm b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định: Chị Đoàn Thị T và anh Bùi Văn S kết hôn với nhau do tự nguyện, không bị ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đăng ký kết hôn ngày 18/12/1999, tại sổ đăng ký kết hôn số 01/1999, trang 7, số TT 28. Khi kết hôn với anh S thì chị T, sinh ngày 14/01/1983 là chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Như vậy, việc đăng ký kết hôn của chị Đoàn Thị T và anh Bùi Văn S tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 18/12/1999 đã vi phạm Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đồng thời, có nhầm lẫn tên đệm của anh S.

Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định như sau: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử kết luận: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đoàn Thị T và anh Bùi Văn S là quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống chị T và anh S xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng nghi ngờ lòng chung T của nhau và không còn tình cảm với nhau nữa. Anh chị đã sống ly thân, mặc dù anh S và chị T khai không thống nhất về thời điểm ly thân(chị khai từ tháng 5/2020, anh khai từ tháng 7/2020) nhưng thực tế việc ly thân là có thực, UBND xã T cũng xác nhận việc anh chị đã ly thân, chị T về sống tại thôn V xã T với bố mẹ đẻ của chị, còn anh S vẫn sống tại nhà

cùng bố mẹ đẻ của anh và cháu Châu con thứ hai của anh chị tại thôn B, xã T. Giữa anh S và chị T đã có nhiều mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến sự việc anh S đã đánh chị T. UBND xã Việt Thuận và chị T anh S đều khẳng định đã tìm biện pháp khắc phục và hòa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Xét cuộc sống chung của chị T anh S đã chấm dứt trên thực tế và không còn hạnh phúc, cả chị T và anh S đều có nguyện vọng xin ly hôn, UBND xã T có quan điểm đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật nên căn cứ vào các Điều 10,11,12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm b, c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 xử cho chị T được ly hôn anh S.

[3] Việc nuôi con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là Bùi Xuân Tr, sinh ngày 12/01/2001 và Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009. Đến thời điểm ly hôn con Triều đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và có khả năng lao động nên chị T anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Tri. Chị T anh S đồng ý giao con Châu cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Ch và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con với chị T. Quan điểm của chị T anh S phù hợp với kết quả xác minh mà ủy ban nhân dân xã T cung cấp và phù hợp với quy định tại các Điều 81,82, 83 và khoản 1 Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Chị T anh S đều xác định: Tài sản chung của anh chị không yêu cầu giải quyết, nợ chung và tài sản chung cho người khác vay mượn, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Kiến nghị với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình:

Từ nội dung vụ án trên, Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân xã Việt Thuận cần thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ công chức, viên chức thuộc phạm vi UBND xã quản lý, kịp thời phát hiện sai sót, khắc phục và xử lý theo quy định nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ đối với công chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 10, 11, 12, 16, 59, 81, 82, 83, 84, khoản 1 Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm b, c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn S.
2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Bùi Văn S trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Thị Bảo Ch, sinh ngày 29/9/2009. Chấp nhận việc anh S không yêu cầu chị Đoàn Thị T cấp dưỡng nuôi con Bùi Thị Bảo Ch.

Chị Đoàn Thị T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị T và anh Bùi Văn S được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.
3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa chị Đoàn Thị T và anh Bùi Văn S: Không giải quyết.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003904 ngày 04/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thành tiền án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Đoàn Thị T, anh Bùi Văn S và UBND xã T. Báo cho chị T, anh S và UBND xã T biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư;
- Lưu: HC-TP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

